

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	4.4%	6.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

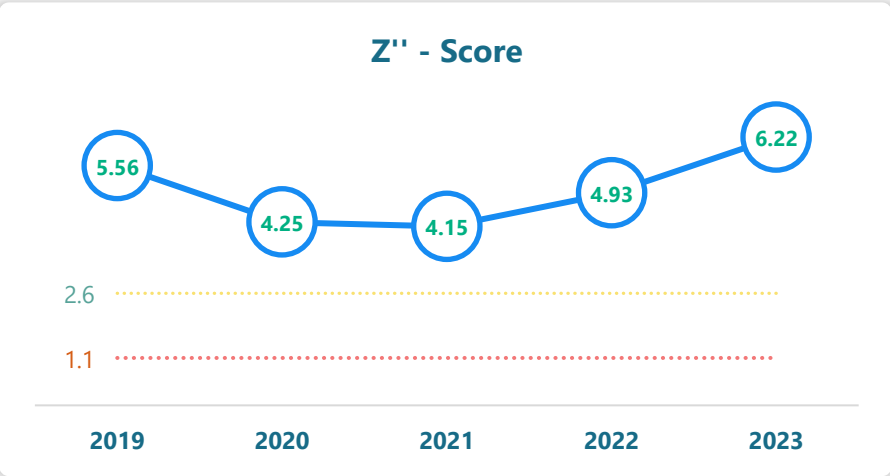
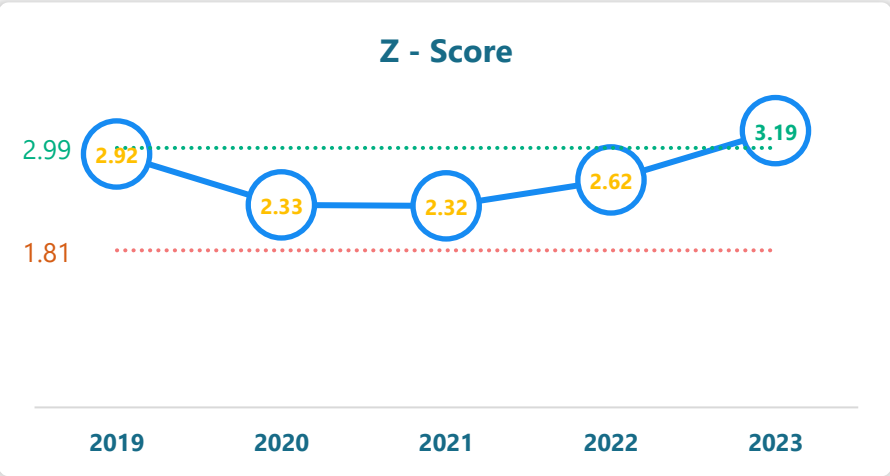
Hệ số nguy cơ phá sản	6.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

	2023	YoY
DT thuần	1,019	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 1.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	80.2	▲ 6.70
	tỷ VNĐ	▲ 9.1%

	2023	
ROE	11.8%	+/- YoY ▼ 0.3%

	2023	
ROA	7.3%	+/- YoY ▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.19 > 2.99**, cho thấy **VDP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

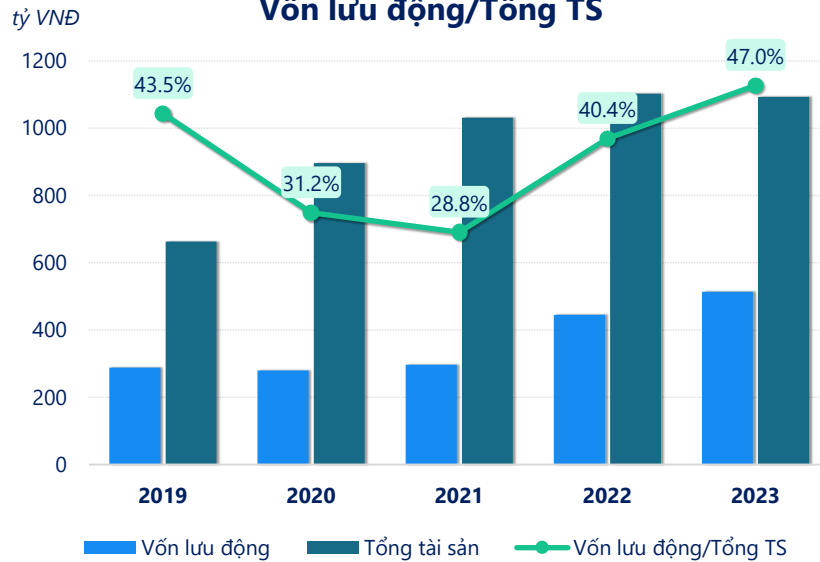
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.22 > 2.6**, cho thấy **VDP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **VDP** ghi nhận doanh thu thuần **1,019** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.14%** và **tăng 9.07%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Vốn lưu động/Tổng TS

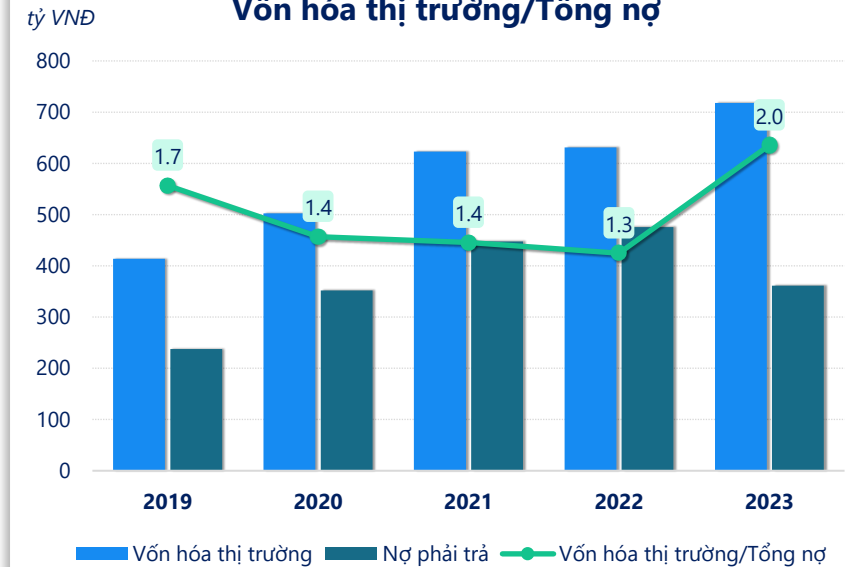


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

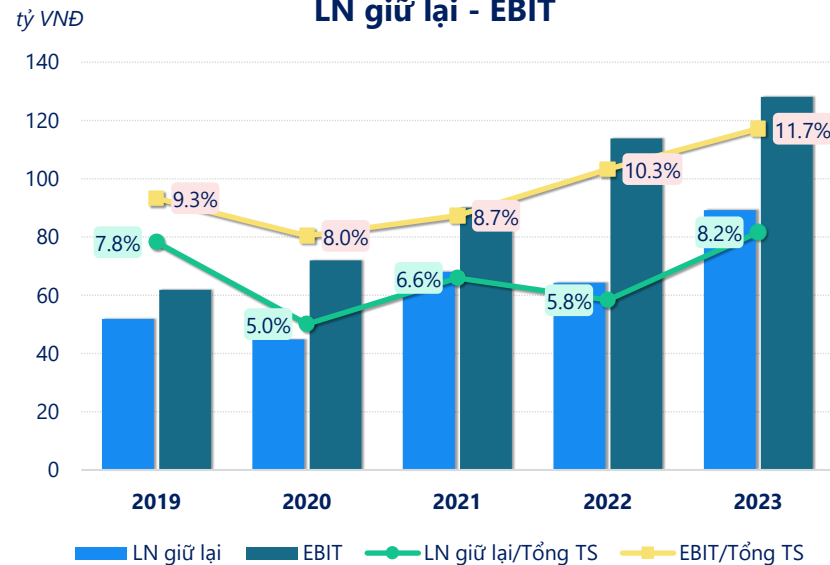
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.99, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

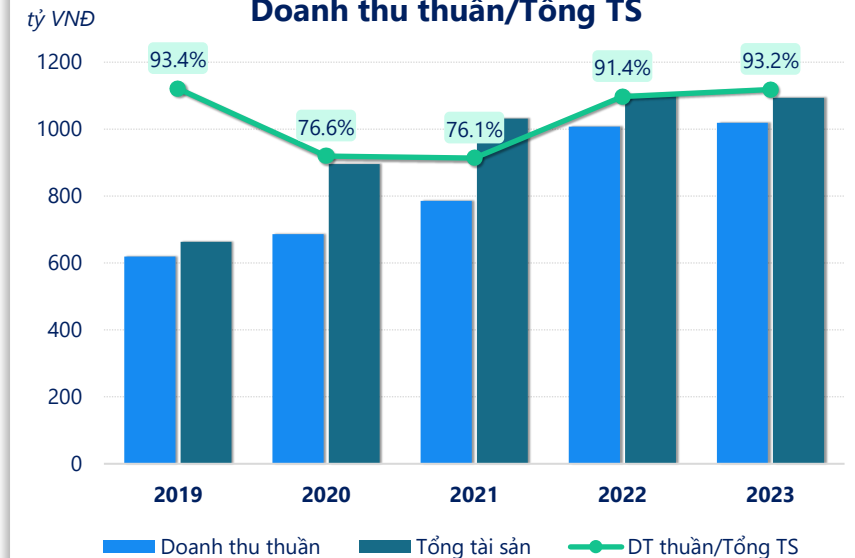
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,074	1,102	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	862	921	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	214	88.1	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	215	-41.8%
Phải thu ngắn hạn	212	267	-20.7%
Hàng tồn kho	304	341	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.99	9.28	-24.7%
Tài sản dài hạn	212	182	17.0%
Phải thu dài hạn	0.04	2.33	-98.5%
Tài sản cố định	211	167	26.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	11.5	-98.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.19	0.20	484%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	343	476	-27.8%
Nợ ngắn hạn	343	476	-27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	273	336	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	67.2	-84.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn điều lệ	184	168	9.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	619	686	785	1,008	1,019
Giá vốn hàng bán	500	531	598	755	749
Lợi nhuận gộp	119	156	187	252	271
Doanh thu HĐTC	8.67	7.66	28.8	26.1	19.6
Chi phí TC	6.60	11.0	14.2	24.5	27.6
Chi phí lãi vay	5.80	8.84	12.9	20.5	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	49.2	69.4	90.1	120
Chi phí QLDN	38.0	47.1	62.6	71.6	51.1
LN thuần từ HĐKD	44.7	56.4	69.9	92.2	91.2
Lợi nhuận khác	11.3	6.78	7.20	1.10	9.39
LN trước thuế	56.0	63.2	77.1	93.3	101
Lợi nhuận sau thuế	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.8	-15.6	-34.5	11.1	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.8	-122	3.95	-59.1	47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.6	160	28.3	64.3	-30.8
Tiền đầu kỳ	21.3	51.9	74.1	71.9	88.1
Lưu chuyển tiền thuần	30.6	22.0	-2.22	16.3	126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.22	-0.02	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214